

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	31/12/2013
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		945,660,844,574	903,540,996,900
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		155,730,149,611	179,225,382,912
111	1. Tiền	03	155,730,149,611	179,225,382,912
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
121	1. Đầu tư ngắn hạn			
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		224,707,933,333	207,570,528,402
131	1. Phải thu khách hàng		190,811,469,425	178,438,952,682
132	2. Trả trước cho người bán		13,700,442,153	10,264,065,696
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	21,464,768,450	21,527,154,971
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,268,746,695)	(2,659,644,947)
140	IV. Hàng tồn kho		496,779,108,807	459,718,147,683
141	1. Hàng tồn kho	05	498,213,308,264	461,152,347,140
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,434,199,457)	(1,434,199,457)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		68,443,652,823	57,026,937,903
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		34,465,813,032	25,711,599,718
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28,430,588,011	25,888,813,374
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	4,571,606,622	4,571,594,622
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		975,645,158	854,930,189
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		714,928,549,016	739,414,969,737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
220	II. Tài sản cố định		700,519,013,839	729,724,042,288
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	666,898,049,686	717,984,247,905
222	- Nguyên giá		1,541,596,476,635	1,541,984,419,423
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(874,698,426,949)	(824,000,171,518)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình		4,346,542,081	
228	- Nguyên giá		4,439,021,699	
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(92,479,618)	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	29,274,422,072	11,739,794,383
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	V. Lợi thế thương mại			
270	VI. Tài sản dài hạn khác		14,409,535,177	9,690,927,449
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	7,973,663,983	8,597,894,303
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		6,435,871,194	1,093,033,146
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1,660,589,393,590</u>	<u>1,642,955,966,637</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2014	31/12/2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1,056,280,583,465	1,035,987,571,613
310	I. Nợ ngắn hạn		923,773,290,245	917,196,125,248
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	518,849,654,221	565,369,928,294
312	2. Phải trả người bán		341,268,909,542	296,637,963,632
313	3. Người mua trả tiền trước		6,034,859,110	6,896,950,645
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	433,798,667	610,949,460
315	5. Phải trả người lao động		15,808,784,792	18,234,111,503
316	6. Chi phí phải trả	12	40,736,933,935	28,039,526,459
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	640,349,978	1,406,695,255
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		132,507,293,220	118,791,446,365
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		12,437,749,526	9,264,808,600
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	120,069,543,694	109,526,637,765
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		586,278,387,788	588,635,827,630
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	586,278,387,788	588,635,827,630
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		445,421,280,000	445,421,280,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,520,960,000	86,520,960,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(67,240,000)	(67,240,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63,001,315,847	63,001,315,847
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,205,488,626	3,852,399,807
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(9,803,416,685)	(10,092,888,024)
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		18,030,422,337	18,332,567,394
510	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,660,589,393,590	1,642,955,966,637

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	31/12/2013
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		4,539,252.93	5,235,180.14
- Euro (EUR)		41,098.46	6,110.63
- Yên Nhật (JPY)		4,111,934.00	4,113,434.00
- Peso Phillippine (PHP)		516.00	170.00
- Tân Đài tệ (TWD)		4,800.00	1,500.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỬ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	616,057,809,728	516,638,019,154	1,018,612,438,889	847,738,475,950
2. Các khoản giảm trừ	02		8,696,260,583	5,048,884,645	17,452,184,211	11,547,386,347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		607,361,549,145	511,589,134,509	1,001,160,254,678	836,191,089,603
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	526,691,688,895	459,904,921,443	853,641,650,976	766,089,251,482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		80,669,860,250	51,684,213,066	147,518,603,702	70,101,838,121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	2,269,431,797	3,972,742,185	2,436,508,936	4,865,716,588
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	16,898,590,915	20,810,056,794	27,723,065,892	30,083,255,290
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>8,053,213,010</i>	<i>8,900,467,871</i>	<i>16,085,899,051</i>	<i>16,958,405,407</i>
8. Chi phí bán hàng	24		44,558,931,899	41,753,624,919	80,735,336,658	78,114,210,616
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25,099,744,677	21,095,047,263	47,580,628,619	39,684,427,755
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,617,975,444)	(28,001,773,725)	(6,083,918,531)	(72,914,338,952)
11. Thu nhập khác	31		3,404,879,250	1,559,654,982	6,585,681,876	2,378,055,296
12. Chi phí khác	32		114,662,187	66,432,989	304,077,063	235,229,766
13. Lợi nhuận khác	40		3,290,217,063	1,493,221,993	6,281,604,813	2,142,825,530
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(327,758,381)	(26,508,551,732)	197,686,282	(70,771,513,422)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	-	130,160,278	-	130,160,278
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(327,758,381)	(26,638,712,010)	197,686,282	(70,901,673,700)
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			(100,983,071)	329,443,973	(199,068,657)	194,365,619
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			(226,775,310)	(26,968,155,983)	396,754,939	(71,096,039,319)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(5)	(624)	9	(1,644)

Giải trình về nguyên nhân tăng lợi nhuận quý 2/2014 so với quý 2/2013:

Trong quý 2 năm 2014 doanh thu thuần tăng hơn 95 tỷ (18,72 %) so với quý 2 năm 2013 là do lượng hàng bán cũng như giá bán được tăng lên. Song song đó đơn vị tiết giảm chi phí sản xuất cũng như chi phí hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 2 NĂM 2014

Đây là hai nhân tố chính đã góp phần tác động đến việc tăng lợi nhuận của quý này so với cùng kỳ năm trước.

Ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Tổng giám đốc



Chen Cheng Jen

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6T Năm 2014	6T Năm 2013
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		197,686,282	(70,771,513,422)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		62,772,170,186	59,667,084,371
03	2. Các khoản dự phòng		(1,390,898,252)	197,435,819
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(442,561,026)	(1,388,486,073)
06	5. Chi phí lãi vay		16,085,899,051	16,958,405,407
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		77,222,296,241	4,662,926,102
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18,408,996,285)	(24,647,224,139)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(37,060,961,124)	29,399,579,716
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		52,130,179,940	110,394,870,954
13	- Tiền lãi vay đã trả		(8,129,982,994)	(1,737,329,942)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15,146,622,819)	(16,010,425,706)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(182,353,967)	(123,836,868)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,172,940,926	4,023,725,746
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7,989,749,229)	(409,018,414)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45,606,750,689	105,553,267,449
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(33,567,141,737)	(25,602,089,844)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		50,000,000	347,272,727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		392,561,026	1,041,213,346
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33,124,580,711)	(24,213,603,771)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		492,855,175,851	403,199,562,323
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(528,832,579,130)	(445,220,175,451)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			6T Năm 2014	6T Năm 2013
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(35,977,403,279)	(42,020,613,128)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23,495,233,301)	39,319,050,550
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		179,225,382,912	173,277,747,638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			394,588,054
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>155,730,149,611</u>	<u>212,991,386,242</u>

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu


Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng


Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc


Chen Cheng Jen

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 29 tháng 8 năm 2013, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười ba, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 445.421.280.000 đồng, tổng số cổ phần là 44.542.128, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.999.659 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 13.005.491 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 148.632 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.548.272 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

Công ty con

- | | |
|---------------|---|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 2,000,575,420 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 55.00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera |
| Địa chỉ | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ | 21,204,134,400 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00% |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben |
| Địa chỉ | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai. |
| Vốn điều lệ | 14,482,440,000 VND |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12.5%

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

3. TIỀN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tiền mặt	3,154,448,745	3,027,606,003
Tiền gửi ngân hàng	152,575,700,866	176,197,776,909
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)		
Cộng	<u>155,730,149,611</u>	<u>179,225,382,912</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	21,464,768,450	21,527,154,971
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN	353,404,800	353,404,800
+ Trợ cấp thôi việc	3,478,392,731	3,506,469,182
+ Tiền thuê đất KCN Cát Lái	16,589,354,220	16,589,354,220
+ Khác	1,043,616,699	1,077,926,769
Cộng	<u>21,464,768,450</u>	<u>21,527,154,971</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	145,099,132,967	119,610,385,165
- Công cụ, dụng cụ		54,217,119
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28,287,949,122	29,664,509,982
- Thành phẩm	324,826,226,175	311,823,234,874
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>498,213,308,264</u>	<u>461,152,347,140</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	28,430,588,011	25,888,813,374
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,571,594,622	4,571,594,622
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	12,000	
Cộng	<u>33,002,194,633</u>	<u>30,460,407,996</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH	Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	299,943,367,398	1,133,117,325,008	32,503,124,172	6,243,704,325	70,176,898,520	1,541,984,419,423
2. Số tăng trong kỳ	1,628,590,182	9,964,902,167				11,593,492,349
- Mua sắm mới	236,772,000	9,964,902,167				10,201,674,167
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,391,818,182					1,391,818,182
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		11,712,139,137	269,296,000			11,981,435,137
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Thanh lý, nhượng bán		11,712,139,137	269,296,000			11,981,435,137
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	301,571,957,580	1,131,370,088,038	32,233,828,172	6,243,704,325	70,176,898,520	1,541,596,476,635
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	97,733,854,588	663,812,541,384	17,587,278,624	3,187,552,610	41,678,944,312	824,000,171,518
2. Số tăng trong kỳ	6,024,575,601	52,308,787,826	1,343,863,572	360,241,515	2,642,222,054	62,679,690,568
- Khấu hao trong kỳ	6,024,575,601	52,308,787,826	1,343,863,572	360,241,515	2,642,222,054	62,679,690,568
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ		11,712,139,137	269,296,000			11,981,435,137
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Thanh lý, nhượng bán		11,712,139,137	269,296,000			11,981,435,137
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	103,758,430,189	704,409,190,073	18,661,846,196	3,547,794,125	44,321,166,366	874,698,426,949
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	202,209,512,810	469,304,783,624	14,915,845,548	3,056,151,715	28,497,954,208	717,984,247,905
Tại ngày cuối kỳ	197,813,527,391	426,960,897,965	13,571,981,976	2,695,910,200	25,855,732,154	666,898,049,686

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29,274,422,072	11,739,794,383
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP		4,439,021,699
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng I	3,388,365,182	
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng II	2,135,188,000	
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng III	10,455,070,392	
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng IV	7,006,098,227	
+ Chi phí xây dựng tường rào	236,670,455	236,670,455
+ Chi phí thiết kế công trình	204,750,000	204,750,000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59,090,909	59,090,909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1,570,380,311	1,570,380,311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139,836,000	139,836,000
+ Mua sắm TSCĐ khác	4,078,972,596	5,090,045,009

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Gạch lót lò nung xưởng II & III	4,512,115,177	4,650,808,565
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A		358,583,842
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Chi phí trước thành lập	412,000,000	412,000,000
- Chi phí sử dụng thương hiệu		
- Khác	3,049,548,806	3,176,501,896
Cộng	<u>7,973,663,983</u>	<u>8,597,894,303</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn	487,183,860,101	502,518,261,179
- Vay ngắn hạn	487,183,860,101	502,518,261,179
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	96,098,210,070	114,118,248,271
+ Ngân hàng HSBC TP HCM		
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Nhơn Trạch	199,100,416,194	199,608,215,666
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83,607,258,138	83,706,219,865
+ Ngân hàng ChinaTrust	12,281,292,367	11,427,414,604
+ Ngân hàng Huanan	31,868,994,051	28,730,625,822
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	42,212,662,691	35,741,779,148
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	19,890,426,590	20,751,757,803
+ Ngân hàng Fubon Taiwan	2,124,600,000	8,434,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	31,665,794,120	62,851,667,115
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	31,665,794,120	62,851,667,115
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	7,544,240,653	14,974,139,396
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	6,609,880,028	13,119,582,075
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	5,373,168,215	10,664,901,799
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	12,138,505,225	24,093,043,845
Cộng	518,849,654,221	565,369,928,294

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2014	31/12/2013
- Thuế giá trị gia tăng	284,455,191	396,292,769
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		182,353,967
- Thuế thu nhập cá nhân	149,343,476	32,302,724
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
Cộng	433,798,667	610,949,460

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2014	31/12/2013
- Lãi vay phải trả	939,276,232	1,037,320,221
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	30,525,339,443	18,458,991,820
- Phí hoa hồng bán hàng	1,618,996,845	1,606,728,253
- Phí kiểm toán năm 2014	140,200,000	118,125,000
- Phí vận chuyển hàng xuất	4,092,973,634	3,929,858,315
- Chi phí phải trả khác	3,420,147,781	2,888,502,850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>40,736,933,935</u>	<u>28,039,526,459</u>
Cộng		
13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	49,654,852	178,055,350
- Bảo hiểm thất nghiệp	3,021,230	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	587,673,896	1,228,639,905
+ <i>Thù lao và cổ tức phải trả</i>	3,392,190	3,392,190
+ <i>Các khoản tạm thu phải trả</i>	250,565,138	1,200,247,715
+ <i>Khác</i>	333,716,568	25,000,000
Cộng	<u>640,349,978</u>	<u>1,406,695,255</u>
14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vay dài hạn	120,069,543,694	109,526,637,765
- Vay dài hạn - VND	120,069,543,694	109,526,637,765
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	22,632,704,962	22,461,196,654
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	26,439,399,860	26,239,034,635
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	18,806,088,539	18,663,578,083
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	42,484,771,049	42,162,828,393
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	9,706,579,285	
Nợ dài hạn		
Cộng	<u>120,069,543,694</u>	<u>109,526,637,765</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	432,449,470,000	86,520,960,000	(55,559,400)		74,941,910,199	63,001,315,847	7,584,817,758	
Tăng vốn trong năm trước	12,971,810,000		(11,680,600)		(12,971,810,000)			
Lãi trong năm trước					(58,852,919,555)			
Tăng khác								
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận					(170,181,048)		170,181,048	
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát					(68,072,420)			
Chia cổ tức					(12,971,815,200)			
Giảm khác							(3,902,598,999)	
Số dư đầu năm	445,421,280,000	86,520,960,000	(67,240,000)		(10,092,888,024)	63,001,315,847	3,852,399,807	
Tăng vốn trong năm								
Lợi nhuận trong năm					396,754,939			
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm								
Chia cổ tức					(107,283,600)			
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận								
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	445,421,280,000	86,520,960,000	(67,240,000)		(9,803,416,685)	63,001,315,847	1,205,488,626	

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	445,421,280,000	445,421,280,000
Cộng	<u>445,421,280,000</u>	<u>445,421,280,000</u>

15. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	63,001,315,847	63,001,315,847
- Quỹ dự phòng tài chính	1,205,488,626	3,852,399,807
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	<u>64,206,804,473</u>	<u>66,853,715,654</u>

15. d) Cổ phiếu

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44,542,128	44,542,128
- Cổ phiếu phổ thông	44,542,128	44,542,128
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	6,724	6,724
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44,535,404	44,535,404
- Cổ phiếu phổ thông	44,535,404	44,535,404
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

18. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6T Năm 2013
Doanh thu bán hàng	1,018,612,438,889	847,738,475,950
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	1,018,612,438,889	847,738,475,950

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6T Năm 2013
Chiết khấu thương mại	17,390,296,048	11,207,684,709
Giảm giá hàng bán	1,722,764	8,396,690
Hàng bán bị trả lại	60,165,399	331,304,948
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	17,452,184,211	11,547,386,347

18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6T Năm 2013
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1,001,160,254,678	836,191,089,603
Doanh thu thuần dịch vụ		
Cộng	1,001,160,254,678	836,191,089,603

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6T Năm 2013
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	853,641,650,976	766,089,251,482
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	853,641,650,976	766,089,251,482

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6T Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	285,277,426	1,041,213,346
- Cổ tức lợi nhuận được chia	107,283,600	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	387,612,857	3,311,452,694
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,656,335,053	513,050,548
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Cộng	2,436,508,936	4,865,716,588
-------------	----------------------	----------------------

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>6 tháng đầu năm</i>	<i>6T Năm 2013</i>
- Chi phí lãi vay	16,085,899,051	16,958,405,407
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,042,757,190	7,519,929,919
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5,454,713,822	3,398,738,046
- Dự phòng GG các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	3,139,695,829	2,206,181,918
Cộng	27,723,065,892	30,083,255,290

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>6 tháng đầu năm 2014</i>	<i>6T Năm 2013</i>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		130,160,278
Cộng		130,160,278

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<i>6 tháng đầu năm 2014</i>	<i>6T Năm 2013</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	396,754,939	(71,096,039,319)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	44,535,404	43,239,391
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	9	(1,644)

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>6 tháng đầu năm 2014</i>	<i>6T Năm 2013</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706,006,410,060	606,265,087,286
Chi phí nhân công	73,355,964,831	58,374,389,263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62,772,170,182	59,679,137,578
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	141,474,185,321	126,651,443,519
Cộng	983,608,730,394	850,970,057,646

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>6 tháng đầu năm 2014</i>	<i>6T Năm 2013</i>
1. Giao dịch trong kỳ		
Bán hàng cho Công ty TNHH Taicera Keraben	12,620,055,682	10,611,321,984
2. Các khoản công nợ còn phải thu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Công ty TNHH Taicera Keraben	9,390,687,041	7,489,021,565
3. Các khoản công nợ còn phải trả		
Công ty TNHH Taicera Keraben	7,723,639,169	7,274,399,098

Đồng Nai, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Tổng Giám Đốc



Chen Cheng Jen